

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 02 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/12/2020 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa, Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng, Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng.

CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH TRONG NĂM

Ngày 29/12/2020 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 766/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận niêm yết cổ phần Công ty CP Tập đoàn Sơn Đại Việt

Loại chứng khoán: Cổ phần phổ thông

Mã chứng khoán: DVG

Mệnh giá chứng khoán: 10.000 VND/cp

Số lượng chứng khoán niêm yết: 4.000.000 cp

Tổng số lượng chứng khoán niêm yết (theo mệnh giá): 40.000.000.000VND (Bốn mươi tỷ đồng).

Ngày 30/12/2020 Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 40.000.000.000VND lên 280.000.000.000VND theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ/DVG ngày 16/11/2020 của Đại hội đồng cổ đông bất thường lần thứ nhất năm 2020 của Công ty CP Tập đoàn Sơn Đại Việt.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 14/01/2021, 4.000.000 cổ phiếu DVG của Công ty CP Tập đoàn Sơn Đại Việt chính thức giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Hà Nội

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500478210 thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 02 năm 2021.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo bao gồm:

Ông Bùi Văn Thụy	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo bao gồm:

Ông Phạm Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Viết Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Thế Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng

Ban Kiểm Soát

Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thùy Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Hải



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số 248/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt

Kính gửi:

Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 07 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Thùy

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 1464-2018-133-1

Kiểm toán viên

Ngô Duy Việt

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Kiểm toán : 1703-2019-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		346.185.249.560	82.242.458.841
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.474.204.403	1.377.642.705
111	1. Tiền		3.474.204.403	1.377.642.705
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.200.000.000	14.200.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh c		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.200.000.000	14.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		277.774.436.230	42.774.786.129
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	89.711.004.795	22.571.570.873
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	179.541.817.763	17.032.761.162
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồn		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.521.613.672	3.170.454.094
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	56.105.335.956	23.265.968.676
141	1. Hàng tồn kho		56.105.335.956	23.265.968.676
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		631.272.971	624.061.331
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	164.640.545	387.604.606
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		466.632.426	236.456.725
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà n		-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		49.874.426.122	6.937.837.669
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		39.218.414.828	6.937.837.669
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	29.807.780.382	6.733.895.017
222	- Nguyên giá		35.493.418.159	9.361.861.592
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.685.637.777)	(2.627.966.575)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	9.410.634.446	203.942.652
228	- Nguyên giá		9.601.500.000	270.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(190.865.554)	(66.057.348)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang d		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.656.011.294	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	358.178.498	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài h		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại		10.297.832.796	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		396.059.675.682	89.180.296.510

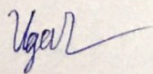
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

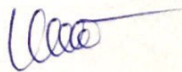
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	130.285.141.116	124.080.354.575
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		130.285.141.116	124.080.354.575
11	4. Giá vốn hàng bán	19	115.727.882.255	111.212.350.065
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		14.557.258.861	12.868.004.510
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	964.918.774	265.982.408
22	7. Chi phí tài chính	21	1.882.914.881	1.425.248.835
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.746.251.233	1.362.642.705
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	22	3.299.338.638	2.170.859.353
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	3.956.667.529	4.360.267.903
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		6.383.256.587	5.177.610.827
31	12. Thu nhập khác	24	2.871.347.042	3.714.220
32	13. Chi phí khác	25	16.111.733	291.438.405
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		2.855.235.309	(287.724.185)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		9.238.491.896	4.889.886.642
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	929.412.241	1.136.802.134
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		8.309.079.655	3.753.084.508
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		8.309.079.655	3.753.084.508
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2.044	938
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu



Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Phương pháp gián tiếp****Năm 2020**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	9.238.491.896	4.889.886.642
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(635.225.496)	2.149.278.260
02	- Khấu hao tài sản cố định	1.165.231.655	1.034.747.407
03	- Các khoản dự phòng		
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(14.770.380)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.546.708.384)	(233.341.472)
06	- Chi phí lãi vay	1.746.251.233	1.362.642.705
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8.603.266.400	7.039.164.902
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(29.775.663.819)	7.457.315.626
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(15.736.703.732)	(12.518.200.404)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(1.797.153.426)	(4.151.135.822)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	255.157.223	(255.004.965)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.742.942.609)	(1.331.564.158)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(331.883.918)	(853.513.771)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(40.525.923.881)	(4.612.938.592)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	(9.546.045.455)	(763.648.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	-	(14.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.000.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(197.319.004.884)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.031.642.251	1.788.595
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(199.833.408.088)	(14.961.859.405)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Phương pháp gián tiếp
(Tiếp theo)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	239.970.000.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	75.030.528.950	56.214.077.128
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(72.544.635.283)	(38.070.216.157)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	242.455.893.667	18.143.860.971
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	2.096.561.698	(1.430.937.026)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.377.642.705	2.808.579.731
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.474.204.403	1.377.642.705

Người lập biểu

Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phạm Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 02 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/12/2020 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoàng Phú, Huyện Hoàng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng.

Số CBCNV tại ngày 31/12/2020: 36 người

Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của công ty gồm:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;
- Bán buôn vật liệu

Sự kiện trọng yếu phát sinh trong năm

- Ngày 29/12/2020 sở GD&ĐT Hà Nội đã ban hành Quyết định số 766/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận niêm yết cổ phần Công ty CP Tập đoàn Sơn Đại Việt

Loại chứng khoán: Cổ phần phổ thông

Mã chứng khoán: DVG

Mệnh giá chứng khoán: 10.000 VND/cp

Số lượng chứng khoán niêm yết: 4.000.000 cp

Tổng số lượng chứng khoán niêm yết (theo mệnh giá): 40.000.000.000VND (Bốn mươi tỷ đồng).

Ngày 30/12/2020 Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 40.000.000.000VND lên 280.000.000.000VND theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ/DVG ngày 16/11/2020 của Đại hội đồng cổ đông bất thường lần thứ nhất năm 2020 của Công ty CP Tập đoàn Sơn Đại Việt.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

Khấu hao TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất: từ 35 – 40 năm.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Tập đoàn Sơn Đại Việt và các Công ty con, bao gồm:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty CP Tập đoàn Hưng Đại Nam	81,82%	Tòa nhà Đại Việt, Km14, QL6, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội
Công ty CP Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ	84,62%	Số 43, ngõ 128C Đại La, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
Công ty TNHH My.Dream	84,62%	Số 5 đường Kim Đồng, thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2.910.297.556	1.169.607.183
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	563.906.847	208.035.522
- Tiền gửi VND	563.906.847	208.035.522
Cộng	3.474.204.403	1.377.642.705

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	8.200.000.000	8.200.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.200.000.000	8.200.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000
Cộng	8.200.000.000	8.200.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000

Chi tiết số dư của tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	Kỳ hạn (Tháng)	Lãi suất (%/năm)	Số dư cuối năm VND
Ngân hàng			8.200.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thạch Thất	12	7,3	3.200.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thạch Thất	12	7,1	5.000.000.000

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	89.711.004.795	22.571.570.873
- Công ty CP Đầu tư Quốc Tế Hưng Thịnh Phát	6.327.584.540	
- Công ty CP Mỹ phẩm Đại Việt Holdings	11.721.588.824	
- Công ty CP Nam Việt Group	13.356.546.865	
- Công ty CP Phát triển và Đầu tư Đại Việt Holdings	105.238.500	6.040.542.238
- Công ty CP Quốc tế Hưng Đại Việt	9.997.497.638	
- Công ty CP Sudo Việt Nam	4.468.566.075	
- Công ty CP Tập đoàn Sendai	7.588.030.113	
- Công ty CP TNG Power	6.900.854.324	
- Công ty CP Viettin Group	10.990.406.849	
- Công ty CP Tập đoàn Hưng Đại Nam		5.721.165.200
- Công ty CP Phát triển Quốc tế Hưng Thịnh		4.974.505.153
- Các đối tượng khác	18.254.691.067	5.835.358.282
Cộng	89.711.004.795	22.571.570.873

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	179.541.817.763	17.032.761.162
- Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	6.388.000.000	
- Công ty CP Đầu tư dầu khí Đại Việt	5.125.841.490	
- Công ty CP Hóa chất Fatin Quốc Tế	19.687.675.000	
- Công ty CP tập đoàn Sendai	14.998.388.591	
- Ông Bùi Đức Duy (*)	76.100.000.000	
- Các đối tượng khác	57.241.912.682	17.032.761.162
Cộng	179.541.817.763	17.032.761.162

Trả trước cho các bên liên quan

5.125.841.490 -

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)

(*) Trả trước theo 06 hợp đồng chuyển nhượng bất động sản của ông Bùi Đức Duy ngày 07/12/2020 tương ứng với các thửa đất số 68,159,170,200,201,203 tại tại thôn Văn Miêu, xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	8.521.613.672	-	3.170.454.094	-
Kinh phí công đoàn	-	-	1.010.720	-
Bảo hiểm xã hội	4.893.672	-	2.890.497	-
Tạm ứng	8.450.000	-	85.000.000	-
Phải thu khác	8.508.270.000	-	3.081.552.877	-
- Dự thu lãi tiền gửi	100.525.479	-	231.552.877	-
- Hỗ trợ cán bộ CNV	-	-	2.850.000.000	-
- Hỗ trợ nhà phân phối	8.000.000.000	-	-	-
- Khác	407.744.521	-	-	-
Cộng	8.521.613.672	-	3.170.454.094	-

(*) Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất ngày 30/05/2020 với ông Bùi Đức Duy nhằm mua thửa đất số 69 tờ bản đồ số 91, và thửa đất số 203 tờ bản đồ số 92 tại xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.983.336.545	4.152.255.956	2.226.269.091	-	9.361.861.592	
- Mua trong năm	214.545.455	-	-	-	214.545.455	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	
- Tăng do hợp nhất	17.321.992.565	6.182.938.910	2.306.459.637	105.620.000	25.917.011.112	
Số cuối năm	20.519.874.565	10.335.194.866	4.532.728.728	105.620.000	35.493.418.159	
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	149.166.828	1.324.191.090	1.154.608.657	-	2.627.966.575	
- Khấu hao trong năm	149.166.828	597.153.529	294.103.092	-	1.040.423.449	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	
- Tăng do hợp nhất	4.998.735	1.066.015.425	886.233.593	60.000.000	2.017.247.753	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số cuối năm	303.332.391	2.987.360.044	2.334.945.342	60.000.000	5.685.637.777	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.834.169.717	2.828.064.866	1.071.660.434	-	6.733.895.017	
Tại ngày cuối năm	20.216.542.174	7.347.834.822	2.197.783.386	45.620.000	29.807.780.382	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

787.293.173 VND
163.000.000 VND

Đơn vị tính: VND

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		270.000.000	270.000.000
- Mua trong năm	9.271.500.000	60.000.000	9.331.500.000
- Giảm khác			-
Số cuối năm	9.271.500.000	330.000.000	9.601.500.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		66.057.348	66.057.348
- Khấu hao trong năm	34.808.206	90.000.000	124.808.206
- Giảm khác			-
Số cuối năm	34.808.206	156.057.348	190.865.554
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	203.942.652	203.942.652
Tại ngày cuối năm	9.236.691.794	173.942.652	9.410.634.446

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Giá trị TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	53.785.771.449	-	23.223.494.797	-
Công cụ, dụng cụ	46.230.633	-	-	-
Thành phẩm	839.433.874	-	42.473.879	-
Hàng hoá	1.433.900.000	-	-	-
	56.105.335.956	-	23.265.968.676	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	164.640.545	387.604.606
- Công cụ dụng cụ	164.640.545	387.604.606
b. Dài hạn	358.178.498	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	358.178.498	-
Cộng	522.819.043	387.604.606

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	23.031.204.664	23.031.204.664	15.245.449.571	15.245.449.571
- Kamsons Polymers PVT.Ltd	5.032.387.200	5.032.387.200	454.936.320	454.936.320
- Công ty CP Khoáng sản Berry	3.083.170.000	3.083.170.000	-	0
- Công ty TNHH Liên doanh Axaltic Việt Nam	7.655.032.000	7.655.032.000	-	0
- Công ty CP Candy Quốc Tế	2.542.970.925	2.542.970.925	-	0
- Các đối tượng khác	4.717.644.539	4.717.644.539	14.790.513.251	14.790.513.251
Cộng	23.031.204.664	23.031.204.664	15.245.449.571	15.245.449.571
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	1.839.028.185	1.839.028.185

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	45.944.800	3.286.453.042
- Công ty CP Quốc tế Sao Phương Nam	12.410.859	-
- Các đối tượng khác	33.533.941	3.286.453.042
Cộng	45.944.800	3.286.453.042

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp, điều chỉnh	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	749.261.980	929.412.241	288.540.305	1.390.133.916
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.925.096	-	14.925.096	-
Cộng	764.187.076	934.412.241	308.465.401	1.390.133.916

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	27.769.923	127.078.547
- Trích trước lãi vay	27.769.923	31.078.547
- Chi phí thuê xưởng	-	96.000.000
Cộng	27.769.923	127.078.547

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn							
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thạch Thất (1)	27.797.848.569	27.797.848.569	75.083.578.946	72.493.885.279	25.208.154.902	25.208.154.902	
	27.694.048.569	27.694.048.569	74.875.978.946	72.390.085.279	25.208.154.902	25.208.154.902	
Nợ dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàng Mai (2)	103.800.000	103.800.000	207.600.000	103.800.000	-	-	
	103.800.000	103.800.000	207.600.000	103.800.000	-	-	
b. Dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàng Mai (2)	459.420.829	459.420.829	717.770.833	258.350.004	-	-	
	311.400.000	311.400.000	519.000.000	207.600.000	-	-	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội (3)	148.020.829	148.020.829	198.770.833	50.750.004	-	-	
Cộng	28.257.269.398	28.257.269.398	75.801.349.779	72.752.235.283	25.208.154.902	25.208.154.902	

Chi tiết hợp đồng vay:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/7608464/HĐTD ngày 24 tháng 02 năm 2020

- Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND

- Thời hạn: 12 tháng

- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Lãi suất theo từng hợp đồng cụ thể

- Biện pháp đảm bảo:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Công ty CP Sơn Đại Việt tại NH Đầu tư Phát triển Việt Nam, CN Thạch Thất (2 hợp đồng). Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi này là : 8.200.000.000 VND;

+ Tài sản bồi bên thứ 3 (thuộc sở hữu của các cá nhân có quan hệ gia đình với ông Bùi Văn Thủy - Chủ tịch HĐQT công ty) được thế chấp tại NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thạch Thất theo các hợp đồng thế chấp số 01/2018/7608464/HĐBĐ ngày 18/04/2018 và Hợp đồng thế chấp số 02/2018/7608464/HĐBĐ ngày

- Số dư vay tại 31/12/2020 là: 27.694.048.569 VND

(2) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàng Mai theo Hợp đồng cho vay kèm thế chấp xe ô tô số 559/2019/GNN/HMI/01 ngày 18 tháng 12 năm 2019

- Số tiền vay: 519.000.000 đồng (trong đó 510.000.000 đồng mua ô tô và 9.000.000 đồng mua bảo hiểm an tâm tin dụng)
 - Mục đích vay: Mua xe ô tô và bảo hiểm an tâm tin dụng
 - Thời hạn vay: 60 tháng
 - Lãi suất cho vay: lãi suất năm đầu tiên là 9,25%/năm, lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng
 - Đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản được hình thành từ khoản vay: Xe ô tô Mazda 3.15G biển kiểm soát: 30G -120.31
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 415.200.000 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 103.800.000 VND)

(3) Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Tây Hà Nội theo Hợp đồng cho vay kèm thế chấp xe ô tô số 774/2019/HĐTD/HDG/01 ngày 22 tháng 11 năm 2019

- Số tiền vay: 203.000.000 đồng (trong đó 200.000.000 đồng mua ô tô và 3.000.000 đồng mua bảo hiểm an tâm tin dụng)
 - Mục đích vay: Mua xe ô tô và bảo hiểm an tâm tin dụng
 - Thời hạn vay: 48 tháng
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng
 - Đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản được hình thành từ khoản vay: Xe ô tô Suzuki biển kiểm soát: 29D-527.26
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 148.020.829 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT
Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000			795.888.864	40.795.888.864
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				3.753.084.508	3.753.084.508
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000			4.548.973.372	44.548.973.372
- Tăng vốn trong năm nay	240.000.000.000				240.000.000.000
- Lãi trong năm nay			50.479.299.954	8.309.079.655	8.309.079.655
- Tăng khác					50.479.299.954
- Tăng/giảm do đầu tư thêm					
- Giảm khác		(30.000.000)			(30.000.000)
Số dư cuối năm nay	280.000.000.000	(30.000.000)	50.479.299.954	12.858.053.027	343.307.352.981

b. Tình hình sử dụng vốn

Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ/DVG ngày 16/11/2020, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT/DVG ngày 20/11/2020, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/2020/NQ-HĐQT/DVG ngày 10/12/2020.

STT	Nội dung	Phương án phát hành	Thực tế đã sử dụng đến 31/12/2020
1	Góp vốn vào Công ty CP Tập đoàn Hưng Đại Nam	90.000.000.000	90.000.000.000
2	Góp vốn vào Công ty Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ	110.000.000.000	110.000.000.000
3	Bổ sung vốn lưu động	40.000.000.000	40.000.000.000
	Cộng	240.000.000.000	240.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

c. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Bùi Văn Thụy	92.478.450.000	33,0	29.665.390.000	74,2
Các cổ đông khác	187.521.550.000	67,0	10.334.610.000	25,8
Cộng	280.000.000.000	100	40.000.000.000	100

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	240.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280.000.000.000	40.000.000.000

e. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	4.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCD/DVG ngày 16/11/2020, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT/DVG ngày 20/11/2020, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/2020/NQ-HĐQT/DVG ngày 10/12/2020 thông qua tiến hành tăng vốn điều lệ năm 2020 từ 40 tỷ đồng lên 280 tỷ đồng, và triển khai việc phát hành tăng vốn để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	130.285.141.116	124.080.354.575
- <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	38.672.385.000	26.657.642.760
- <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	91.612.756.116	97.422.711.815
Cộng	130.285.141.116	124.080.354.575

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	115.727.882.255	111.212.350.065
- <i>Giá vốn bán thành phẩm</i>	29.018.793.462	18.405.960.561
- <i>Giá vốn bán hàng hóa</i>	86.709.088.793	92.806.389.504
Cộng	115.727.882.255	111.212.350.065

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	931.116.772	233.341.472
- Chênh lệch tỷ giá	33.802.002	32.640.936
Cộng	964.918.774	265.982.408

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền vay	1.746.251.233	1.362.642.705
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	136.663.648	62.606.130
- Khác		
Cộng	1.882.914.881	1.425.248.835

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	174.090.404	110.827.800
- Chi phí nhân công	2.995.067.797	823.834.596
- Chi phí khấu hao	98.333.328	98.333.328
- Chi phí dự phòng	31.847.109	1.105.065.006
- Chi phí khác bằng tiền		32.798.623
Cộng	3.299.338.638	2.170.859.353

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	143.953.281	93.771.481
- Chi phí nhân công	1.954.927.126	1.642.380.481
- Chi phí khấu hao	213.435.118	154.214.726
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	495.281.269	1.559.016.551
- Chi phí khác bằng tiền	1.144.070.735	905.884.664
Cộng	3.956.667.529	4.360.267.903

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi phát sinh do hợp nhất	2.615.591.612	
- Thu nhập khác	255.755.430	3.714.220
Cộng	2.871.347.042	3.714.220

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế		280.626.539
- Chi phí khác	16.111.733	10.811.866
Cộng	16.111.733	291.438.405

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	929.412.241	1.136.802.134
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	929.412.241	1.136.802.134

(*) Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.309.079.655	3.753.084.508
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.309.079.655	3.753.084.508
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	4.065.753	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.044	938

(*) *Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ*

Ngày	Số lượng	Ngày lưu hành	Cổ phiếu lưu hành bình quân
01/01/2020	4.000.000	365	4.000.000
30/12/2020	24.000.000	1	65.753
Cộng	28.000.000		4.065.753

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	26.283.660.585	16.803.413.704
- Chi phí nhân công	7.006.543.637	3.258.184.500
- Chi phí khấu hao	1.165.231.655	1.034.747.407
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	603.021.269	2.760.081.557
- Chi phí khác bằng tiền	1.144.070.735	938.683.287
Cộng	36.207.527.881	24.800.110.455

29. THÔNG TIN KHÁC

- Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tổng số tiền là: 8.200.000.000 đồng đang được thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	793.209.287		1.377.642.705	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.087.049.790	-	25.742.024.967	-
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	8.200.000.000	-	14.200.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	35.080.259.077	-	41.319.667.672	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	27.694.048.569	25.208.154.902
Phải trả người bán, phải trả khác	17.238.353.779	15.245.449.571
Chi phí phải trả	27.769.923	127.078.547
Cộng	44.960.172.271	40.580.683.020

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> <u>VND</u>	<u>Trên 1 năm đến 5</u> <u>VND</u>	<u>Trên 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	793.209.287			793.209.287
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.087.049.790	-		26.087.049.790
Đầu tư ngắn hạn	8.200.000.000			8.200.000.000
Cộng	35.080.259.077	-	-	35.080.259.077
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> <u>VND</u>	<u>Trên 1 năm đến 5</u> <u>VND</u>	<u>Trên 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.377.642.705			1.377.642.705
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.742.024.967	-		25.742.024.967
Đầu tư ngắn hạn	14.200.000.000			14.200.000.000
Cộng	41.319.667.672	-	-	41.319.667.672

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	27.694.048.569	459.420.829		28.153.469.398
Phải trả người bán, phải trả	17.238.353.779	-		17.238.353.779
Chi phí phải trả	27.769.923	-		27.769.923
Cộng	44.960.172.271	459.420.829	-	45.419.593.100
Số đầu năm				
Vay và nợ	25.208.154.902	-		25.208.154.902
Phải trả người bán, phải trả	15.245.449.571	-		15.245.449.571
Chi phí phải trả	127.078.547	-		127.078.547
Cộng	40.580.683.020	-	-	40.580.683.020

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán thành phẩm	Doanh thu bán hàng hóa	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	38.672.385.000	91.612.756.116	130.285.141.116
Chi phí bộ phận	29.018.793.462	86.709.088.793	115.727.882.255
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.653.591.538	4.903.667.323	14.557.258.861
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			7.256.006.167
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			7.301.252.694
Doanh thu hoạt động tài chính			964.918.774
Chi phí tài chính			1.882.914.881
Thu nhập khác			2.871.347.042
Chi phí khác			16.111.733
Thuế TNDN hiện hành			929.412.241
Lợi nhuận sau thuế			8.309.079.655

33. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Đầu tư Dầu khí Đại Việt	Chủ tịch HĐQT của Cty CP tập đoàn Sơn Đại Việt là Giám đốc Công ty CP đầu tư dầu khí Đại Việt đến tháng 4/2020
- Ông Bùi Văn Thụy	Chủ tịch HĐQT Công ty

b. Các giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Công ty CP Đầu tư Dầu khí Đại Việt	Bán hàng hóa, dịch vụ		96.000.000
	Thu tiền công nợ	818.988.063	460.000.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	54.250.518.388	27.969.028.185
	Thanh toán tiền hàng	61.215.388.063	26.130.000.000

c. Số dư với bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty CP Đầu tư Dầu khí Đại Việt	Trả trước người bán	5.125.841.490	
	Phải trả người bán		1.839.028.185

Các khoản bảo lãnh, thế chấp bởi bên thứ ba là người có liên quan

Các cá nhân là người có liên quan đến ông Bùi Văn Thụy - Chủ tịch HĐQT công ty đã ký các hợp đồng thế chấp tài sản thuộc sở hữu nhằm thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba với NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thạch Thất để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng của Công ty CP tập đoàn Sơn Đại Việt (Thuyết minh số 16. Vay và nợ thuê tài chính).

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

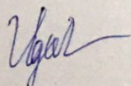
	<u>Năm nay</u>
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	873.012.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Hải